



THÔNG SỐ KỸ THUẬT ASTM A193

Bảng đặc tính cơ học

Cấp bền	Kích thước	Giới hạn bền đứt min (ksi)	Giới hạn chảy min (ksi)	Độ dẫn dài %	RA min %	HBW	HRC	Vật liệu chế tạo	
B7	2½ Trở xuống	125	105	16	50	321 max	35 max	Thép hợp kim crom và molybden (AISI 4140/4142) được nhiệt luyện và tôi luyện	
	2⅝ - 4	115	95						
	4⅞ - 7	100	75						
B7M	4 Trở xuống	100	80	18	50	235 max	-		
	Trên 4- 7	100	75						
B8 Loại 1	Tất cả	75	30	30	50	223 max	96 max		
B8 Loại 2 (B8SH)	¾ Trở xuống	125	100	12	35	321 max	35 max		Thép không gỉ AISI 304 được xử lý qua dung dịch các-bua, Loại 2 được làm cứng lại để tăng cường độ và khả năng co dãn
	⅞ - 1	115	80	15	35				
	1⅞ - 1¼	105	65	20	35				
	1⅜ - 1½	100	50	28	45				
B8M Loại 1	Tất cả	75	30	30	50	223 max	96 max		
B8M Loại 2 (B8MSH)	¾ Trở xuống	110	95	15	45	321 max	35 max	Thép không gỉ AISI 316 (có molybden) được xử lý qua dung dịch các-bua, Loại 2 được tăng độ bền và giảm độ nhạy cảm với hiện tượng chảy nước	
	⅞ - 1	100	80	20	45				
	1⅞ - 1¼	95	65	25	45				
	1⅜ - 1½	90	50	30	45				
B16	2½ Trở xuống	125	105	18	50	321 max	35 max		Thép hợp kim crom-molybden -vanadi được nhiệt luyện và tôi luyện
	Trên 2½ - 4	110	95	17	45				
	Trên 4 - 8	100	85	16	45				

Đơn vị: inch

RA: Tiết diện giảm sau test

HBW: Độ cứng Brinell

HRC: Độ cứng Rockwell



(028) 22 162 162
info@bulongalpha.vn



website



Bảng đặc tính hoá học

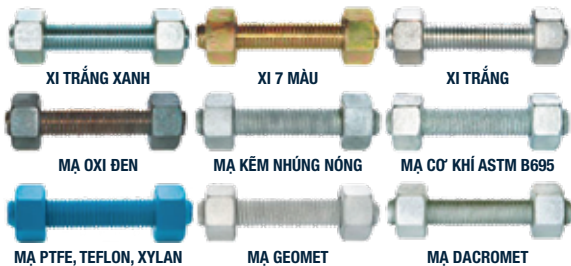


Thành phần	B7, 7M (AISI 4140)	B8 (AISI 304)	B8M (AISI 316)	B8M (AISI 316)
Carbon	0.37 - 0.49	0.08	0.08	0.36 - 0.47
Mangan, max	0.65 - 1.10	2.00	2.00	0.45 - 0.70
Phốt Pho, max	0.035	0.045	0.045	0.035
Lưu huỳnh, max	0.04	0.03	0.03	0.04
Silicon	0.15 - 0.35	1	1	0.15 - 0.35
Crom	0.75 - 1.2	18 - 20	16 - 18	0.8 - 1.15
Mô lip đen	0.15 - 0.25	--	2 - 3	0.5 - 0.65
Niken	--	8 - 11	10 - 14	--
Vanadi	--	--	--	0.25 - 0.35
Nhôm, max	--	--	--	0.015

Đơn vị: %

Bảng đai ốc - long đên đi kèm

Cấp bền bulong	Đai ốc	Long đên
B7	A194 cấp bền 2H	F436
B7M	A194 cấp bền 2HM	F436
B8 Loại 1	A194 cấp bền 8	SS304
B8M Loại 1	A194 cấp bền 8M	SS316
B8 Loại 2	A194 cấp bền 8	SS304
B8M Loại 2	A194 cấp bền 8M	SS316
B16	A194 cấp bền 4,7 hoặc 16	F436



Lớp mạ

Một số loại ốc vít được sản xuất theo tiêu chuẩn ASTM A193 có thể được phủ kẽm theo F2329 (mạ kẽm nhúng nóng), B695 (mạ kẽm cơ học) hoặc F1941 (mạ kẽm). Lớp phủ Teflon, Xylan và PTFE cũng thường được sử dụng với bulong A193.

Bước ren

Bulong ASTM A193 có bước ren là 8UN. UNC là tiêu chuẩn bước ren phổ biến nhất tại Hoa Kỳ. Bước ren được thống nhất thiết kế với góc ren 60 ° và một số kết hợp đường kính-bước. Bước ren 8UN là một biến thể bước ren UNC, "8" trong 8UN có nghĩa là trên một đường kính danh nghĩa nhất định bước ren 8UN luôn là 8 TPI (số lượng ren trên mỗi inch), cho mọi đường kính ren.

